



Số: /VYTCC

009873



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13986.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA UỐNG DINH DƯỠNG - YOKOGOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SUDD-28
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml
Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
Người gửi mẫu : Lưu Thanh Tâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (b)	< 1 CFU/ml	27/04/2023
2	Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017 (b)	< 1 CFU/ml	27/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu dạng lỏng, còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.
 - (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
 - < 1 CFU/ml: được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày11-05-2023
TU. VIÊN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương



Số: /VYTCC



009872

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13987.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA UỐNG DINH DƯỠNG - YOKOGOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SUDD-28
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml
Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
Người gửi mẫu : Lưu Thanh Tâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	08/05/2023
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	08/05/2023
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	08/05/2023
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	08/05/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu dạng lỏng, còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TT-LT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11-05-2023**
TU. VIÊN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương



Số: 009871 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13988.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA UỐNG DINH DƯỠNG - YOKOGOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SUDD-28
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml
Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
Người gửi mẫu : Lưu Thanh Tâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Aflatoxin M1	HD.PP.03-2/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006 µg/kg	26/04/2023
2	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/kg	04/05/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu dạng lỏng, còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11-05-2023**
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương



Số: /VYTCC

009870



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13989.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA UỐNG DINH DƯỠNG - YOKOGOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SUDD-28
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml
Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
Người gửi mẫu : Lưu Thanh Tâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	HD.PP.68-1/TT.SK:2020 (a)	Không phát hiện LOD = 0,014 µg/kg	28/04/2023
2	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 10 µg/kg	08/05/2023
3	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện LOD = 25 µg/kg	08/05/2023
4	Dexamethasone	HD.PP.08/TT.SK:2019 (Ref.Application Note 720004511EN Waters & Ref.Journal of Chromatography B, 826 (2005), 214-219 & Ref.Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis 41 (2006), 554-564)	Không phát hiện LOD = 0,1 µg/kg	04/05/2023
5	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	05/05/2023
6	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	05/05/2023

Mã số mẫu: 13989.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
7	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	05/05/2023
8	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	08/05/2023
9	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	08/05/2023
10	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	08/05/2023
11	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	08/05/2023
12	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	08/05/2023
13	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	08/05/2023
14	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	08/05/2023
15	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	08/05/2023
16	Tylosin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	08/05/2023
17	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện LOD = 10 µg/kg	08/05/2023
18	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	05/05/2023
19	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	05/05/2023
20	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	05/05/2023
21	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	05/05/2023
22	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	05/05/2023
23	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
24	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
25	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
26	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
27	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
28	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023

Mã số mẫu: 13989.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
29	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
30	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,5 µg/kg	04/05/2023
31	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
32	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	04/05/2023
34	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	04/05/2023
35	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	04/05/2023
36	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	04/05/2023
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	04/05/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu dạng lỏng, còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày11-05-2023

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương





Số: 009869 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13990.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA UỐNG DINH DƯỠNG - YOKOGOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SUDD-28
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 180 ml
Ngày nhận mẫu : 27/04/2023
Người gửi mẫu : Lưu Thanh Tâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	05/05/2023
2	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	06/05/2023
3	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	04/05/2023
4	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	04/05/2023
5	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	04/05/2023
6	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	04/05/2023
7	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	04/05/2023
8	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	04/05/2023
9	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	04/05/2023
10	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	04/05/2023
11	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	04/05/2023
12	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	04/05/2023

Mã số mẫu: 13990.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
13	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	04/05/2023
14	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023
15	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	04/05/2023
16	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023
17	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023
18	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023
19	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023
20	Tebufozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/kg	04/05/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu dạng lỏng, còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **11-05-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Hoàng Hoài Phương